

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA
KHOÁ XI KỲ HỌP (BẤT THƯỜNG)**

Căn cứ Luật tổ chức chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2013/NQ/2012/HĐND ngày 11/01/2013 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011 – 2015 của huyện Krông Pa - tỉnh Gia Lai;

Sau khi xem xét Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 26/ 3/ 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Pa.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với Tờ trình số 45/TTr-UBND ngày 26/ 3/ 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Pa về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

- Tổng diện tích đất tự nhiên: **162.814,27** ha, trong đó:
 - +Đất nông nghiệp: 148.390,07 ha;
 - +Đất phi nông nghiệp: 10.140,32 ha;
 - +Đất chưa sử dụng: 4.283,88 ha.

(Chi tiết theo Bảng chỉ tiêu kèm theo)

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết trình UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khoá XI, kỳ họp bất thường thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT HĐND – UBND Tỉnh (B/c);
- TT Huyện ủy (B/c);
- Sở Tư pháp;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQ Việt Nam và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, ban ngành huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- TT HĐND 14 xã, thị trấn;
- Lưu TH-HĐ; VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Thuận

BẢNG CHỈ TIÊU, CƠ CẤU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /4/2019 của HĐND huyện Krông Pa)

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Krông Pa xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
						TT Phú Túc	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sươ	Xã Chư Rcăm	Xã Uar	Xã Chư Gu	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(4) = (5) + .. (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				162.814,27	2.100,19	19.890,42	10.616,63	20.374,70	14.860,92	7.275,95	10.890,34	12.544,38	7.598,63	2.627,15	15.489,00	14.908,46	13.576,85	10.060,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	152.823,00	-4.432,93	148.390,07	1.601,72	18.949,94	9.934,83	19.346,56	13.911,20	6.154,59	9.554,43	10.496,30	6.564,20	1.949,20	14.344,60	13.851,55	12.641,34	9.089,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.236,00	2.613,66	5.849,66	87,43	400,98	402,07	199,99	460,09	480,19	359,44	493,89	697,62	279,96	358,78	685,50	496,42	447,30
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.169,00	-285,61	883,39	13,59		19,96	50,85	125,10	154,97		24,97		177,96	135,00	180,99		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44.574,00	14.164,50	30.409,50	1.475,42	4.573,36	1.459,08	1.658,02	1.436,70	1.971,43	2.775,07	2.529,39	2.067,34	1.302,15	3.384,71	2.100,68	2.538,72	1.137,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.697,00	426,19	5.123,19	11,27	657,38	892,10	562,82	956,24	191,18	161,83	227,18	167,63	130,60	254,45	165,42	654,65	90,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.057,00	1.175,00	13.232,00		1.077,00		4.472,00	3.171,80		1.382,80	999,00			2.129,40			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	88.197,00	5.317,65	93.514,65		12.241,22	7.178,08	12.322,23	7.873,83	3.507,80	4.873,63	6.245,38	3.576,29	233,99	8.197,76	10.898,45	8.951,55	7.414,44
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,00	182,00	244,00	27,60		3,50	130,00	12,54	3,99	1,66	1,46	54,75	2,50	4,50	1,50		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		17,07	17,07				1,50					0,57		15,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.194,00	1.946,32	10.140,32	491,33	694,24	587,43	747,80	581,94	878,22	988,07	500,64	930,37	654,59	652,60	590,08	921,87	921,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.095,00	-1.940,95	154,05	20,25			62,00		20,00			20,00	31,80				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,00	-0,17	2,83	2,03			0,50									0,30	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	20,00	70,00				20,00						50,00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,00	-16,35	0,65	0,65													
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,00	-101,97	63,03	34,29	0,40	0,52	2,32		9,92			1,73	8,45			5,00	0,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện Krông Pa xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
						TT Phú Túc	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sươm	Xã Chư Rcăm	Xã Uar	Xã Chư Gu	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cản	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,00	184,10	221,10	3,90	73,02		18,00		2,80							25,00	98,38
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.221,00	720,01	4.941,01	192,52	167,23	218,60	138,80	113,13	403,40	615,77	149,44	741,96	301,46	121,14	403,75	701,51	672,30
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		124,00	124,00								2,00		122,00				
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		15,00	15,00								10,00		5,00				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,00	11,10	30,10	1,00	0,34	1,06	0,33	0,34		4,00	0,34	0,33	1,20		20,50	0,33	0,33
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,00	-131,16	631,84		28,57	42,84	83,62	40,63	41,61	37,44	43,65	35,47	54,59	112,98	47,24	31,74	31,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	110,00	-9,72	100,28	100,28													
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,00	-11,38	18,62	7,26	0,49	0,52	1,00	1,20	1,37	1,06	0,50	1,11	0,54	1,50	0,58	0,51	0,98
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,00	-6,00															
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,00	-2,94	1,06	0,26									0,10		0,70		
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,00	18,87	138,87	17,30	5,19	6,57	10,22	4,26	7,20	19,80	9,71	9,91	11,97	10,42	8,59	8,94	8,79
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		40,71	40,71	0,40		6,42	0,86		8,56	1,00		1,37	3,10	6,00	5,00		8,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,85	0,85						0,20			0,25			0,40		
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		10,41	10,41										10,41				
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		3.575,91	3.575,91	111,19	419,00	310,90	410,15	422,38	383,16	309,00	285,00	118,24	53,97	400,56	103,32	148,54	100,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.349,00	2.934,88	4.283,88	7,14	246,24	94,37	280,34	367,78	243,14	347,84	1.547,44	104,06	23,36	491,80	466,83	13,64	49,90

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Phú Túc	Xã Ia Rsai	Xã Ia Suom	Xã Chư Răm	Xã Uar	Xã Chư Gu	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cần	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.335,12	110,25	52,57	53,98	121,33	16,70	302,90	34,51	28,42	130,71	262,79	92,77	46,03	39,14	43,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,67	0,03	0,02	0,04	0,01		0,04	0,12	0,03	0,30	5,04			0,04	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2,16	0,02		0,04			0,03		0,03		2,04				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	565,96	37,59	14,00	17,88	35,62	12,44	150,39	28,18	20,12	49,50	75,81	82,86	18,25	11,03	12,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	433,39	69,23	13,67	31,92	10,37	2,49	152,40	1,14	7,45	80,10	9,45	8,17	26,53	6,48	13,99
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	330,10	3,40	24,88	4,14	75,33	1,77	0,07	5,07	0,82	0,81	172,49	1,74	1,25	21,59	16,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		136,01				84,50					51,51					
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	136,01				84,50					51,51					

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã													
				TT Phú Túc	Xã Ia Rsai	Xã Ia Srom	Xã Chư Rcăm	Xã Uar	Xã Chư Gu	Xã Ia Mlah	Xã Đất Bằng	Xã Chư Ngọc	Xã Phú Cầm	Xã Chư Drăng	Xã Ia Rmok	Xã Ia Dreh	Xã Krông Năng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng cộng		2.663,64		700,00	200,00		350,00			110,00	100,00		100,00	100,00	953,64	50,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.653,64		700,00	200,00		350,00			100,00	100,00		100,00	100,00	953,64	50,00
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.653,64		700,00	200,00		350,00			100,00	100,00		100,00	100,00	953,64	50,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00								10,00						
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00								10,00						